



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC  
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

**Vốn điều lệ:** 200.000.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017:** 200.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Số 17 Đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255 3822693
- Fax: (84) 0255 3822692

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15 KV cho công trình cấp nước;
- Đầu tư liên doanh và kinh doanh chuyên ngành cấp thoát nước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty hiện có 1 công ty con Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 165 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- Ông Hoàng Văn Dương Chủ tịch Bỏ nhiệm ngày 10/02/2018

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

• Ông Đặng Ngọc Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015 Miễn nhiệm ngày 10/02/2018
• Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018
• Ông Lê Huy Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018
• Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
• Ông Lâm Xuân Kính	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015 Miễn nhiệm ngày 10/02/2018
• Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015 Miễn nhiệm ngày 10/02/2018
• Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 Miễn nhiệm ngày 10/02/2018

**Ban Kiểm soát**

• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
• Bà Võ Thị Kim Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
• Ông Phạm Đình Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Đặng Ngọc Anh	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015
• Ông Nguyễn Đăng Đơ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2016
• Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2016

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

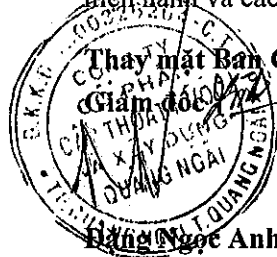
**Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

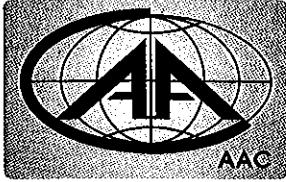


**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

**Đặng Ngọc Anh**

*Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 03 năm 2018*



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 386/2018/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2018, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 1031-2018-010-1

Lê Văn Cảnh - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 2725-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2018

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2236; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Báo cáo này được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính và Thuyết minh báo cáo đính kèm

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>181.534.890.962</b>	<b>31.644.012.138</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32.130.911.960</b>	<b>513.559.691</b>
1. Tiền	111	5	2.130.911.960	513.559.691
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	30.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>112.500.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	112.500.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.211.623.605</b>	<b>14.097.898.692</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	15.645.925.491	12.783.478.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.180.218.485	2.107.010.919
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	2.924.414.307	1.868.661.409
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.540.574.631)	(2.665.156.631)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	1.639.953	3.904.303
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.503.103.570</b>	<b>16.199.599.844</b>
1. Hàng tồn kho	141	13	18.503.103.570	16.199.599.844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.189.251.827</b>	<b>832.953.911</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18.a	23.088.503	13.510.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.091.959.324	745.239.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		74.204.000	74.204.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>110.600.409.542</b>	<b>95.720.426.757</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>798.638.560</b>	<b>798.638.560</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	798.638.560	798.638.560
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.524.655.948</b>	<b>58.025.186.190</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	59.345.601.746	57.782.006.532
- Nguyên giá	222		131.509.969.257	121.777.860.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.164.367.511)	(63.995.853.805)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	179.054.202	243.179.658
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(287.191.253)	(223.065.797)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>35.556.431.893</b>	<b>24.354.707.238</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	35.556.431.893	24.354.707.238
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.720.683.141</b>	<b>9.541.894.769</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18.b	11.720.683.141	9.541.894.769
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>292.135.300.504</b>	<b>127.364.438.895</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.901.573.331</b>	<b>56.635.306.074</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.720.591.932</b>	<b>32.989.279.156</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	18.227.506.697	5.506.161.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.349.807.710	1.275.605.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	1.862.081.641	941.882.203
4. Phải trả người lao động	314		3.481.190.193	1.945.188.025
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22.a	288.488.650	557.484.311
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	317.137.910	299.354.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	24.119.549.411	22.299.458.893
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74.829.720	164.144.750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.180.981.399</b>	<b>23.646.026.918</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	22.b	1.422.289.339	1.531.696.219
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	26.758.692.060	22.114.330.699
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>214.233.727.173</b>	<b>70.729.132.821</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>214.172.494.520</b>	<b>70.563.847.048</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	200.000.000.000	54.909.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	54.909.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	14.651.406	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	9.679.042.342	8.147.811.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	4.478.800.772	7.506.155.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.036.924	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.474.763.848	7.506.155.882
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>61.232.653</b>	<b>165.285.773</b>
1. Nguồn kinh phí	431	26	61.232.653	165.285.773
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>292.135.300.504</b>	<b>127.364.438.895</b>



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	60.891.665.979	71.492.575.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		60.891.665.979	71.492.575.169
4. Giá vốn hàng bán	11	28	46.038.990.197	53.179.170.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>14.852.675.782</b>	<b>18.313.404.496</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.512.018.753	122.573.655
7. Chi phí tài chính	22	30	2.892.608.136	1.797.814.889
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.892.608.136	1.797.814.889
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	2.425.337.167	2.138.178.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	5.128.649.012	5.077.905.494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>5.918.100.220</b>	<b>9.422.078.769</b>
11. Thu nhập khác	31	32	52.763.078	386.043.579
12. Chi phí khác	32	33	22.628.541	24.181.034
13. Lợi nhuận khác	40		<b>30.134.537</b>	<b>361.862.545</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>5.948.234.757</b>	<b>9.783.941.314</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.393.470.909	2.127.785.432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>4.554.763.848</b>	<b>7.656.155.882</b>



Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.948.234.757	9.783.941.314
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14,15	8.232.639.162	7.911.756.597
- Các khoản dự phòng	03		(124.582.000)	(305.089.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.512.018.753)	(122.573.655)
- Chi phí lãi vay	06	30	2.892.608.136	1.797.814.889
<b>3. Lợi nhuận từ hệ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>15.436.881.302</b>	<b>19.065.849.645</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.335.863.079)	(5.686.834.074)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.303.503.726)	(4.004.878.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.696.877.608	(1.336.656.068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.188.366.122)	(2.291.734.466)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.995.389.639)	(2.037.904.758)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(915.283.063)	(3.911.150.042)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		209.796.880	65.562.898
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.792.204.000)	(2.034.637.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.812.946.161</b>	<b>(2.172.382.527)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(17.114.987.118)	(15.269.437.151)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.500.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	1.512.018.753	122.573.655
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(128.102.968.365)</b>	<b>(18.146.863.496)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	25	145.104.771.406	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	24	50.147.642.774	24.823.484.283
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(43.683.190.895)	(17.351.132.888)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	25d	(4.661.848.812)	(4.748.057.325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>146.907.374.473</b>	<b>2.724.294.070</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>31.617.352.269</b>	<b>(17.594.951.953)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		513.559.691	18.108.511.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>32.130.911.960</b>	<b>513.559.691</b>



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10 /2017.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15 KV cho công trình cấp nước;
- Đầu tư liên doanh và kinh doanh chuyên ngành cấp thoát nước

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty hiện có 1 công ty con là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.16 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	14.391.747	5.181.229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.116.520.213	508.378.462
<b>Cộng</b>	<b>2.130.911.960</b>	<b>513.559.691</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	112.500.000.000	112.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>112.500.000.000</b>	<b>112.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành Phố Quảng Ngãi	1.017.710.084	1.018.250.084
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	3.248.334.874	2.293.324.342
Các đối tượng khác	11.379.880.533	9.471.904.266
<b>Cộng</b>	<b>15.645.925.491</b>	<b>12.783.478.692</b>

Quyền đòi nợ có giá trị 9 tỷ đồng đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC/QTS ngày 17/11/2016.

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Thương mại Thạnh Phát	-	588.735.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Toàn Cầu	357.847.000	551.707.200
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	218.000.000	218.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Bình Sơn	372.243.121	366.550.905
Các đối tượng khác	232.128.364	382.017.814
<b>Cộng</b>	<b>1.180.218.485</b>	<b>2.107.010.919</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	737.690.000	-	481.666.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	514.901.889	-	1.328.747.410	-
Phải thu khác	1.671.822.418	-	58.247.999	-
<b>Cộng</b>	<b>2.924.414.307</b>	<b>-</b>	<b>1.868.661.409</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	98.638.560	-	98.638.560	-
Phải thu dài hạn khác (**)	700.000.000	-	700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>798.638.560</b>	<b>-</b>	<b>798.638.560</b>	<b>-</b>

(\*) Đặt cọc phí quản lý theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất VSIP QN – Lô đất số 78 (Từ ngày 20/08/2014 đến ngày 22/04/2082).

(\*\*) Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:

- Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam;
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

**11. Dự phòng phải thu khó đòi**

**a. Dự phòng**

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(2.540.574.631)	(2.665.156.631)
<b>Cộng</b>	<b>(2.540.574.631)</b>	<b>(2.665.156.631)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Nợ xấu**

	31/12/2017		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.354.796.267</b>	-		
Ban quản lý Các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	933 425 084	-	Trên 3 năm	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737 234 483	-	Trên 3 năm	
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495 356 000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH MTV Hào Hùng	20 798 500	-	Trên 3 năm	
Công ty Xây Dựng Thuận An	46 073 000	-	Trên 3 năm	
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam	38 637 000	-	Trên 3 năm	
Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi	74 000 000	-	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Thiên Ân Holding	9 272 200	-	Trên 3 năm	
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>185 778 364</b>			
Trần Văn Pha	28 350 000	-	Trên 3 năm	
Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất Tỉnh Quảng Ngãi	10 600 000	-	Trên 3 năm	
Xí nghiệp Tư Vấn xây dựng dân dụng Lê Nhất Vũ	13 000 000	-	Trên 3 năm	
Lê Nhất Vũ	1 000 000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đầu tư và Xây dựng 25	4 276 364	-	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh	52.000.000	-	Trên 3 năm	
WANG BING LONG	76 552 000	-	Trên 3 năm	
<b>Cộng</b>	<b>2.540.574.631</b>	-		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**12. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Hàng tồn kho Nguyên vật liệu (*)	1.639.953	3.904.303
<b>Cộng</b>	<b>1.639.953</b>	<b>3.904.303</b>

(\*) Là chênh lệch thiếu nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2017.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.229.898.477	-	14.659.996.284	-
Công cụ, dụng cụ	74.491.535	-	71.907.089	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.198.713.558	-	1.467.696.471	-
<b>Cộng</b>	<b>18.503.103.570</b>	<b>-</b>	<b>16.199.599.844</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Toàn bộ hàng tồn kho đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC ngày 17/11/2016.

### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	25.784.674.435	7.985.598.747	87.936.087.155	71.500.000	121.777.860.337
Trình bày lại	(1.658.144.632)	-	1.658.144.632	-	-
Mua sắm trong năm	-	-	640.000.000	-	640.000.000
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	9.092.108.920	-	9.092.108.920
<b>Số cuối năm</b>	<b>24.126.529.803</b>	<b>7.985.598.747</b>	<b>99.326.340.707</b>	<b>71.500.000</b>	<b>131.509.969.257</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	11.375.384.419	6.750.021.689	45.818.681.948	51.765.749	63.995.853.805
Trình bày lại	(121.862.039)	-	121.862.039	-	-
Khấu hao trong năm	1.564.424.594	475.002.085	6.122.473.395	6.613.632	8.168.513.706
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.817.946.974</b>	<b>7.225.023.774</b>	<b>52.063.017.382</b>	<b>58.379.381</b>	<b>72.164.367.511</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	14.409.290.016	1.235.577.058	42.117.405.207	19.734.251	57.782.006.532
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.308.582.829</b>	<b>760.574.973</b>	<b>47.263.323.325</b>	<b>13.120.619</b>	<b>59.345.601.746</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 30.208.953.143 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 17.056.003.865 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2017 chờ thanh lý là 1.593.806.709 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	466.245.455	466.245.455
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<u>466.245.455</u>	<u>466.245.455</u>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	223.065.797	223.065.797
Khấu hao trong năm	64.125.456	64.125.456
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<u>287.191.253</u>	<u>287.191.253</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	243.179.658	243.179.658
<b>Số cuối năm</b>	<u>179.054.202</u>	<u>179.054.202</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
Hệ thống cấp nước Sơn Tịnh	1.141.721.573	3.468.482.186
Nhà Kho Gò Lãng	527.520.909	-
Chi phí tư vấn, khảo sát, lập Dự án 45.000 m <sup>3</sup> (*)	3.701.398.732	3.701.398.732
Nhà kho vật tư	276.994.455	-
Tuyến ống chuyên tải cấp nước từ KCN VSIP - Châu Ô	5.500.925.000	-
Đầu nối Khu đô thị nam Lê Lợi	282.545.454	-
Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa	1.198.508.000	-
Dự án hệ thống phát triển thành phố	2.285.576.564	-
Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi (**)	12.021.952.226	8.516.960.000
Dự án hệ thống phát triển 2016	6.319.607.734	7.113.343.071
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.299.681.246	1.554.523.249
<b>Cộng</b>	<u>35.556.431.893</u>	<u>24.354.707.238</u>

(\*) Chi phí tư vấn lập Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước Thành phố Quảng Ngãi nâng công suất từ 20.000m<sup>3</sup>/ngày/đêm thành 45.000m<sup>3</sup>/ngày/đêm. Hiện nay, dự án được UBND Tỉnh giao cho Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt thực hiện thi công phần nguồn, Công ty thi công phần nâng cấp và mở rộng mạng lưới. Theo đó, chi phí tư vấn, khảo sát, lập dự án sẽ được 2 bên tính vào chi phí thực hiện của mỗi bên tương ứng với phần công việc thực hiện được quyết toán.

(\*\*) Chi phí Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Đầu tư vào công ty con**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	31/12/2017		01/01/2017	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quát			3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	Đang hoạt động					
<b>Cộng</b>			<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty TNHH Cấp nước Dung Quát có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng. Công ty cam kết góp 60% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã góp 3 tỷ đồng, chiếm 60% vốn đã thực góp của Công ty TNHH Cấp nước Dung Quát.

Báo cáo tài chính năm 2017 Công ty TNHH Cấp nước Dung Quát có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Đó đó, khoản đầu tư được ghi theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.088.503	13.510.753
<b>Cộng</b>	<b>23.088.503</b>	<b>13.510.753</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lợi thế kinh doanh (*)	4.000.133.125	4.000.133.125
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	106.530.201	188.501.173
Chi phí thuê quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi (**)	7.614.019.815	5.353.260.471
<b>Cộng</b>	<b>11.720.683.141</b>	<b>9.541.894.769</b>

(\*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.
- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Hiện nay, Công ty có Tờ trình số 03/TT-HĐQT ngày 13/02/2017 đến Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi để xin chủ trương xử lý giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) và giảm vốn nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Thông tư nêu trên.

(\*\*) Chi phí quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016- 2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

### 19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt	1.590.380.000	1.028.280.000
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	13.782.837.200	1.918.956.169
DNTN Thảo Tín Vũ	1.104.314.090	1.133.619.133
Công ty CP Xây dựng và Môi trường Việt Nam	121.129.201	381.353.600
Các đối tượng khác	1.628.846.206	1.043.952.231
<b>Cộng</b>	<b>18.227.506.697</b>	<b>5.506.161.133</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	356.101.000	759.567.600
Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi	474.232.000	474.232.000
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị	477.669.000	-
Ban Quản lý Dự án Ngành Giao thông vận tải	41.805.710	41.805.710
<b>Cộng</b>	<b>1.349.807.710</b>	<b>1.275.605.310</b>

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	515.283.063	1.393.470.909	915.283.063	993.470.909
Thuế thu nhập cá nhân	10.735.362	250.336.858	227.632.226	33.439.994
Thuế tài nguyên	198.873.541	2.613.797.662	2.599.822.068	212.849.135
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	515.099.743	515.099.743	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí và lệ phí	216.990.237	2.993.724.492	2.588.393.126	622.321.603
<b>Cộng</b>	<b>941.882.203</b>	<b>7.772.429.664</b>	<b>6.852.230.226</b>	<b>1.862.081.641</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**22. Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi dự chi	60.678.079	54.052.702
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	109.406.980	109.406.980
Chi phí phải trả khác	118.403.591	394.024.629
<b>Cộng</b>	<b>288.488.650</b>	<b>557.484.311</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	1.422.289.339	1.531.696.219
<b>Cộng</b>	<b>1.422.289.339</b>	<b>1.531.696.219</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	84.982.173	130.293.403
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	1.427.610	12.908.532
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.728.127	6.152.596
<b>Cộng</b>	<b>317.137.910</b>	<b>299.354.531</b>

(\*) Là chênh lệch thừa nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2017.

### 24. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	19.540.105.203	38.477.074.946	40.130.416.221	17.886.763.928
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	19.540.105.203	38.477.074.946	40.130.416.221	17.886.763.928
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.759.353.690	7.026.206.467	3.552.774.674	6.232.785.483
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	759.353.690	759.353.688	759.353.688	759.353.690
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	1.851.315.638	793.420.986	1.057.894.652
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	2.000.000.000	4.415.537.141	2.000.000.000	4.415.537.141
<b>Cộng</b>	<b>22.299.458.893</b>	<b>45.503.281.413</b>	<b>43.683.190.895</b>	<b>24.119.549.411</b>

#### b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	16.673.684.389	11.670.567.828	1.552.774.674	26.791.477.543
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (a)	11.390.305.309	-	759.353.688	10.630.951.621
- Ngân hàng TMCP Công thương (b) Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	5.283.379.080	270.567.828	793.420.986	4.760.525.922
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (c)	-	11.400.000.000	-	11.400.000.000
Nợ dài hạn	8.200.000.000	-	2.000.000.000	6.200.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (d)	8.200.000.000	-	2.000.000.000	6.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.873.684.389</b>	<b>11.670.567.828</b>	<b>3.552.774.674</b>	<b>32.991.477.543</b>
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.759.353.690			6.232.785.483
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>22.114.330.699</b>			<b>26.758.692.060</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(a) Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/ 2007, cụ thể như sau:

- ✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;
- ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm. Tiền lãi này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó;
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 2374/2016-HDTDDA/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 01/07/2016, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.449.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm bốn chín triệu đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi;
- ✓ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày 01/07/2016;
- ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/07/2016. Sau thời gian trên lãi suất vay của tháng được thay đổi mỗi tháng một lần vào ngày 20 hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 20 đó không phải là ngày làm việc của thời hạn điều chỉnh lãi suất, áp dụng lãi suất cố định được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + Biên độ hai phẩy năm phần trăm một năm (2,5%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 8%;
- ✓ Thời gian trả nợ: Trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày sau ngày cuối cùng của thời hạn ân hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ) vào trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng;
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản phát sinh từ dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi, tại số 5, Vsip Quảng Ngãi, đường 2A, Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2 – QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

(c) Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV ngày 20/01/2017, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 5.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm triệu đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án tuyến ống cấp nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip và trạm bơm tăng áp;
- ✓ Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
- ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
- ✓ Thời gian trả nợ: Vào ngày 25 hàng tháng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2018, số kỳ trả nợ là 109 kỳ với mức trả nợ/kỳ là 52.000.000 đồng/kỳ, riêng 2 kỳ hạn cuối là 18.000.000 đồng/kỳ;
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Tuyến ống nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 20/01/2017.

Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐUV ngày 25/05/2017, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
  - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
  - ✓ Thời hạn ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong thời gian này Công ty không phải trả nợ gốc nhưng vẫn phải trả lãi;
  - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
  - ✓ Thời gian trả nợ: Trả nợ gốc: 3 tháng/lần, số kỳ trả nợ là 31 kỳ. Trường hợp Công ty muốn trả nợ gốc trước hạn, Công ty phải thông báo bằng văn bản và phải được bên cho vay chấp nhận. Trả nợ lãi: Hàng tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày trả hết nợ gốc. Số tiền lãi phải trả = Dư nợ vay thực tế x số ngày thực tế của kỳ lãi x lãi suất cho vay (%/năm)/360. Số nợ quá hạn phải chịu phạt do chậm trả = Số tiền chậm trả x số ngày chậm trả x 150% lãi suất cho vay (%/năm)/360;
  - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- (d) Ứng vốn dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05/02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:
- ✓ Hạng mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ đồng);
  - ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CNXD ngày 03 tháng 02 năm 2015;
  - ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng;
  - ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020;
  - ✓ Thời gian trả nợ gốc và phí: mỗi năm trả làm 02 kỳ vào các ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm (mỗi kỳ trả 50% cả gốc và phí ứng vốn là 0,15%/tháng tính trên số vốn ứng). Năm 2015 là năm đầu tiên trả phí ứng vốn và năm 2016 là năm đầu tiên trả gốc ứng vốn.

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	54.909.880.000	-	8.147.792.615	4.748.075.876	67.805.748.491
Tăng trong năm	-	-	18.551	7.656.155.882	7.656.174.433
Giảm trong năm	-	-	-	4.898.075.876	4.898.075.876
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>54.909.880.000</b>	<b>-</b>	<b>8.147.811.166</b>	<b>7.506.155.882</b>	<b>70.563.847.048</b>
Số dư tại 01/01/2017	54.909.880.000	-	8.147.811.166	7.506.155.882	70.563.847.048
Tăng trong năm	145.090.120.000	20.151.406	1.531.231.176	4.554.763.848	151.196.266.430
Giảm trong năm	-	5.500.000	-	7.582.118.958	7.587.618.958
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>14.651.406</b>	<b>9.679.042.342</b>	<b>4.478.800.772</b>	<b>214.172.494.520</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	-
UBND Tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	46.711.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.198.000.000	8.198.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>54.909.880.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	5.490.988
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	5.490.988
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	5.490.988
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	5.490.988
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7.506.155.882	4.748.075.876
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	4.554.763.848	7.656.155.882
Phân phối lợi nhuận	7.582.118.958	4.898.075.876
- Phân phối lợi nhuận năm trước	7.502.118.958	4.748.075.876
- Điều chỉnh trích quỹ đầu tư phát triển	1.531.231.176	18.551
- Điều chỉnh trích quỹ KTPL, thưởng Ban điều hành	1.309.038.970	-
- Chia cổ tức cho các cổ đông	4.661.848.812	4.748.057.325
- Phân phối lợi nhuận năm nay	80.000.000	150.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ khen thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	80.000.000	150.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>4.478.800.772</b>	<b>7.506.155.882</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 12/2017/NQĐH ngày 20/05/2017 và tạm trích quỹ khen thưởng 2017 cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 80.000.000 đồng theo Quyết định số 37/QĐ – HĐQT ngày 01/10/2017.

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với mức chi 849 đồng/cổ phần (tương đương số tiền 4.661.848.812 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2017.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Nguồn kinh phí

	Năm 2017	Năm 2016
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	165.285.773	99.722.875
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	209.796.880	65.562.898
Chi sự nghiệp trong kỳ	313.850.000	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>61.232.653</b>	<b>165.285.773</b>

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu hoạt động xây lắp	12.683.900.097	19.325.715.364
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	48.207.765.882	52.087.753.105
Doanh thu bán hàng hóa	-	79.106.700
<b>Cộng (*)</b>	<b>60.891.665.979</b>	<b>71.492.575.169</b>

Tổng doanh thu phát sinh trong năm 2017 là 73.569.088.263 đồng. Trong đó:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 60.891.665.979 đồng (\*);

- Doanh thu nội bộ (doanh thu công trình do Công ty tự làm) là 12.677.422.284 đồng.

### 28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hoạt động xây lắp	11.847.114.041	18.684.215.297
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	34.191.876.156	34.415.848.676
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	79.106.700
<b>Cộng (*)</b>	<b>46.038.990.197</b>	<b>53.179.170.673</b>

Tổng giá vốn phát sinh trong năm 2017 là 58.716.412.481 đồng. Trong đó:

- Giá vốn bán hàng bán là 46.038.990.197 đồng (\*);

- Giá vốn nội bộ (giá vốn công trình do Công ty tự làm) là 12.677.422.284 đồng.

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.512.018.753	122.573.655
<b>Cộng</b>	<b>1.512.018.753</b>	<b>122.573.655</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Chi phí tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	2.892.608.136	1.797.814.889
<b>Cộng</b>	<b>2.892.608.136</b>	<b>1.797.814.889</b>

**31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng	1.266.974.614	1.415.957.694
Chi phí nhân công	1.158.362.553	722.221.305
<b>Cộng</b>	<b>2.425.337.167</b>	<b>2.138.178.999</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	2.741.938.003	1.907.077.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	633.756.135	583.752.442
Các khoản khác	1.752.954.874	2.587.075.367
<b>Cộng</b>	<b>5.128.649.012</b>	<b>5.077.905.494</b>

**32. Thu nhập khác**

	Năm 2017	Năm 2016
Hỗ trợ di dời ống cấp nước đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	-	348.910.410
Bán hồ sơ thầu	5.454.546	14.545.455
Hỗ trợ di dời ống cấp nước đường ống cấp nước D50 - PVC công trình đường QL1 - Bệnh viện đa khoa Tư Nghĩa	34.400.000	-
Các khoản khác	12.908.532	22.587.714
<b>Cộng</b>	<b>52.763.078</b>	<b>386.043.579</b>

**33. Chi phí khác**

	Năm 2017	Năm 2016
Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	-	5.188.993
Các khoản khác	22.628.541	18.992.041
<b>Cộng</b>	<b>22.628.541</b>	<b>24.181.034</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.948.234.757	9.783.941.314
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.019.119.786	854.985.847
Điều chỉnh tăng	1.019.119.786	854.985.847
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	-	5.188.993
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	107.808.000	64.800.000
- Chi phí không hợp lệ khác	911.311.786	784.996.854
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.967.354.543	10.638.927.161
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.393.470.909</b>	<b>2.127.785.432</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.393.470.909	2.127.785.432

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu vật liệu	19.458.742.016	17.000.059.152
Chi phí nhân công	24.717.302.053	23.293.873.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.232.639.162	7.911.756.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.907.365.355	10.572.887.710
Chi phí khác bằng tiền	1.579.175.979	1.552.716.708
<b>Cộng</b>	<b>58.895.224.565</b>	<b>60.331.293.309</b>

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá**

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Hoạt động xây lắp và vật tư phục vụ cung cấp nước sạch đều chủ yếu mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đôn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.227.506.697	-	18.227.506.697
Chi phí phải trả	288.488.650	1.422.289.339	1.710.777.989
Phải trả khác	230.728.127	-	230.728.127
Vay và nợ thuê tài chính	24.119.549.411	26.758.692.060	50.878.241.471
<b>Cộng</b>	<b>42.866.272.885</b>	<b>28.180.981.399</b>	<b>71.047.254.284</b>
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.506.161.133	-	5.506.161.133
Chi phí phải trả	215.732.410	1.531.696.219	1.747.428.629
Phải trả khác	156.152.596	-	156.152.596
Vay và nợ thuê tài chính	22.299.458.893	22.114.330.699	44.413.789.592
<b>Cộng</b>	<b>28.177.505.032</b>	<b>23.646.026.918</b>	<b>51.823.531.950</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.130.911.960	-	32.130.911.960
Phải thu của khách hàng	13.291.129.224	-	13.291.129.224
Đầu tư tài chính	112.500.000.000		112.500.000.000
Phải thu khác	2.186.724.307	798.638.560	2.985.362.867
<b>Cộng</b>	<b>160.108.765.491</b>	<b>798.638.560</b>	<b>160.907.404.051</b>
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	513.559.691	-	513.559.691
Phải thu khách hàng	10.304.100.425	-	10.304.100.425
Phải thu khác	1.386.995.409	798.638.560	2.185.633.969
<b>Cộng</b>	<b>12.204.655.525</b>	<b>798.638.560</b>	<b>13.003.294.085</b>

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**38. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2017	Năm 2016
Ban Giám đốc	Tiền lương	708.434.000	591.964.800
	Tiền thưởng	150.000.000	208.309.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	546.000.000	508.680.000
	Tiền thưởng	154.000.000	431.165.000

**39. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Phạm Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng